

Số: 82 /XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông TRẦN HOÀNG AN**
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ
☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex).
- Giải trình lợi nhuận năm 2020 giảm so với năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 24/3/2021 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.
- Công văn số 77/XNK-TCKT ngày 19/3/2021 về việc giải trình lợi nhuận năm 2020 giảm so với năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT
NHẬP
KHẨU AN
GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
DN: C=VN, S=An Giang, L=TP. Long Xuyên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG, OID.0.9.2342.19200800.100.1.1=MST:1600230737
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-24 16:54:41
Foxit Reader Version: 9.1.0

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Hoàng An

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận năm 2020 giảm so
với năm 2019)

An Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 giảm so với năm 2019 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. BCTC riêng:

Trong năm 2020, thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, Angimex đã thành lập hai công ty con là Công ty TNHH Lương Thực Angimex và Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Angimex và chuyển hoạt động kinh doanh lương thực, xe gắn máy và phụ tùng về hai Công ty con. Điều này đã làm doanh thu, lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu khác trên BCTC riêng của Angimex giảm so với cùng kỳ. Cụ thể, doanh thu thuần giảm 14,75%, giá vốn hàng bán giảm 13,36% đã làm lợi nhuận gộp giảm 30,73%. Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 12.994 triệu đồng, giảm 39,52% so với cùng kỳ.

2. BCTC hợp nhất:

Dưới tác động của dịch bệnh Covid 19 làm thu nhập của người dân giảm sút, hoạt động Logistics căng thẳng đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo và các mảng kinh doanh khác của Công ty.

Do các nguyên nhân kể trên nên báo cáo hợp nhất của Công ty cũng ảnh hưởng tương tự. Cụ thể, doanh thu thuần giảm 7,5%, lợi nhuận gộp giảm 14,21% đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 15.569 triệu đồng, giảm 38,61% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng				BCTC Hợp nhất			
	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	%	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần BH và CCDV	1.769.776	2.076.020	(306.244)	(14,75)	1.961.400	2.120.479	(159.079)	(7,50)
Giá vốn hàng bán	1.652.264	1.907.154	(254.889)	(13,36)	1.805.892	1.939.796	(133.903)	(6,90)
Lợi nhuận gộp	116.723	168.495	(51.772)	(30,73)	154.285	179.850	(25.565)	(14,21)
Doanh thu hoạt động tài chính	20.682	14.653	6.028	41,14	16.071	10.043	6.028	60,02
Chi phí tài chính	17.921	12.488	5.433	43,51	18.000	12.707	5.294	41,66
Trong đó: lãi vay	15.369	10.581	4.788	45,25	15.404	10.605	4.799	45,25
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK					3.687	6.258	(2.570)	(41,07)
Chi phí bán hàng	91.270	120.060	(28.790)	(23,98)	114.020	123.922	(9.901)	(7,99)
Chi phí quản lý DN	14.340	15.114	(774)	(5,12)	19.969	20.007	(38)	(0,19)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	13.873	35.487	(21.614)	(60,91)	22.055	39.516	(17.461)	(44,19)
Lợi nhuận khác	10.451	4.416	6.036	136,70	8.205	7.830	376	4,80
Tổng lợi nhuận trước thuế	24.325	39.903	(15.578)	(39,04)	30.260	47.346	(17.086)	(36,09)
Thuế TNDN hiện hành	4.274	6.967	(2.693)	(38,65)	5.341	6.967	(1.626)	(23,34)
Thuế TNDN hoãn lại	(167)	(58)	(109)	187,93	(167)	(58)	(109)	187,93
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.884	32.878	(12.994)	(39,52)	24.753	40.321	(15.569)	(38,61)

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG AN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập riêng	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 34

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa và quản lý khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Ông Lê Văn Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	
Bà Tạ Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hoàng An.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61063740/21998578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đinh Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		313.625.382.737	568.457.273.820
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	102.145.552.300	37.050.608.270
111	1. Tiền		12.645.552.300	6.080.608.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.500.000.000	30.970.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		163.750.000.000	194.520.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	163.750.000.000	194.520.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.869.344.996	90.990.994.618
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	23.303.585.929	75.176.680.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.498.073.201	14.385.062.217
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	10.850.106.426	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.904.164.186	2.937.277.414
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.686.584.746)	(1.508.025.434)
140	IV. Hàng tồn kho	9	-	240.075.551.294
141	1. Hàng tồn kho		318.736.940	247.346.160.900
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(318.736.940)	(7.270.609.606)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.860.485.441	5.820.119.638
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		653.625.625	1.081.618.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.206.859.816	4.738.501.264
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		402.256.696.526	161.270.495.012
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		382.000.000	7.253.500.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	30	-	6.453.500.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		382.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		105.048.054.639	115.414.432.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	77.084.827.284	87.569.872.914
222	Nguyên giá		276.812.587.160	274.505.033.812
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(199.727.759.876)	(186.935.160.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.963.227.355	27.844.559.859
228	Nguyên giá		30.877.524.246	30.244.230.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.914.296.891)	(2.399.670.387)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.414.500	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.414.500	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	289.651.148.000	29.651.148.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	275.200.000.000	15.200.000.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	12.2	14.451.148.000	14.451.148.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.144.079.387	8.951.414.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.117.622.038	7.758.332.092
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.026.457.349	1.193.082.147
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		715.882.079.263	729.727.768.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		321.445.294.214	328.694.931.163
310	I. Nợ ngắn hạn		317.411.792.880	323.507.888.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.273.860.025	19.761.751.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.429.148.161	8.107.060.332
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.622.035.307	5.820.719.349
314	4. Phải trả người lao động	17	2.557.994.059	8.676.804.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.477.161.550	1.973.024.148
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.977.527.176	4.741.528.466
320	7. Vay ngắn hạn	19	273.889.500.000	269.489.539.962
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.184.566.602	4.937.461.117
330	II. Nợ dài hạn		4.033.501.334	5.187.042.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.215.319.516	4.368.860.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		394.436.785.049	401.032.837.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	394.436.785.049	401.032.837.669
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.951.785.049	93.547.837.669
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.067.837.669	60.669.816.110
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		19.883.947.380	32.878.021.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		715.882.079.263	729.727.768.832


Tôn Văn Chí
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.769.776.026.181	2.076.019.716.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(788.739.759)	(370.569.418)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.768.987.286.422	2.075.649.146.662
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.652.264.472.834)	(1.907.153.859.903)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.722.813.588	168.495.286.759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	20.681.687.793	14.653.212.738
22	7. Chi phí tài chính	25	(17.921.047.294)	(12.487.755.586)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.368.634.467)	(10.580.515.747)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(91.269.874.416)	(120.059.552.388)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.340.200.772)	(15.113.932.168)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		13.873.378.899	35.487.259.355
31	11. Thu nhập khác	27	11.699.231.564	5.197.122.413
32	12. Chi phí khác	27	(1.247.850.144)	(781.600.677)
40	13. Lợi nhuận khác	27	10.451.381.420	4.415.521.736
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.324.760.319	39.902.781.091
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.274.188.141)	(6.966.995.708)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(166.624.798)	(57.763.824)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.883.947.380	32.878.021.559



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		24.324.760.319	39.902.781.091
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10. 11	16.905.520.446	18.865.051.891
03	Hoàn nhập dự phòng		(6.773.313.354)	(2.773.797.810)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		240.951.795	95.782.652
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23.2	(17.310.077.813)	(12.466.336.166)
06	Chi phí lãi vay	25	15.368.634.467	10.580.515.747
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.756.475.860	54.203.997.405
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		53.180.598.451	(31.969.648.467)
10	Giảm hàng tồn kho		247.027.423.960	34.835.819.526
11	Giảm các khoản phải trả		(264.662.475.934)	(25.927.394.941)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.068.702.803	(132.394.564)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.435.672.037)	(10.457.619.894)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(6.475.756.759)	(2.458.364.499)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.907.435.624)	(2.703.321.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.551.860.720	15.391.072.873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.739.828.562)	(11.075.311.640)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	218.337.954
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(386.686.500.000)	(339.373.500.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		423.910.000.000	167.300.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(8.210.501.593)	(15.200.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		18.585.955.427	10.271.703.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		40.859.125.272	(187.858.769.803)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	19	1.934.236.328.085	1.578.102.890.628
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.930.072.268.047)	(1.400.996.463.760)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	22.3	(25.480.000.000)	(9.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(21.315.939.962)	168.006.426.868

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		65.095.046.030	(4.461.270.062)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.050.608.270	41.512.435.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(102.000)	(557.610)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	102.145.552.300	37.050.608.270



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa và quản lý kho bãi đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 29 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 310).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	573.183.201	420.197.327
Tiền gửi ngân hàng	12.072.369.099	5.660.410.943
Các khoản tương đương tiền (*)	89.500.000.000	30.970.000.000
TỔNG CỘNG	102.145.552.300	37.050.608.270

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3.3% đến 3.5% mỗi năm.

Các thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu đã được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:		
- Góp vốn bằng hàng tồn kho	251.789.498.407	-

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,9% tới 6,55% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	18.390.518.032	71.562.205.421
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	4.635.000.000	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành Phố Hồ Chí Minh	3.902.203.723	6.560.188.162
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	-	7.283.869.400
- Công ty TNHH Thực Phẩm Orion Vina	-	6.734.750.000
- Negoce Comptoir De L'oi	-	5.001.341.406
- Các khách hàng khác	9.853.314.309	45.982.056.453
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.913.067.897	3.614.475.000
TỔNG CỘNG	23.303.585.929	75.176.680.421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.686.584.746)	(1.508.025.434)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.617.001.183	73.668.654.987

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nông dân	1.084.275.000	6.081.156.000
Công ty Honda Việt Nam	-	7.536.864.882
Các nhà cung cấp khác	413.798.201	767.041.335
TỔNG CỘNG	1.498.073.201	14.385.062.217

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	10.265.760.965	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.004.250.412	2.280.128.026
Tạm ứng cho nhân viên	206.924.634	360.310.298
Các khoản khác	427.228.175	296.839.090
TỔNG CỘNG	11.904.164.186	2.937.277.414
Trong đó:		
Phải thu đối với bên khác	11.899.158.409	2.706.222.657
Phải thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.005.777	231.054.757

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	318.736.940	(318.736.940)	146.469.863.080	(4.202.496.540)
Thành phẩm	-	-	68.277.207.631	(3.068.113.066)
Nguyên vật liệu	-	-	26.812.641.475	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.807.750.015	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.394.932.329	-
Chi phí sản xuất dở dang	-	-	583.766.370	-
TỔNG CỘNG	318.736.940	(318.736.940)	247.346.160.900	(7.270.609.606)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.270.609.606	10.082.672.564
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	7.270.609.606
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.951.872.666)	(10.082.672.564)
Số cuối năm	318.736.940	7.270.609.606

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu năm	122.610.216.456	130.164.274.957	14.212.139.855	7.518.402.544	274.505.033.812
Mua sắm mới	1.341.022.719	5.219.907.272	-	322.359.000	6.883.288.991
Phân loại	-	70.135.761	-	(70.135.761)	-
Thanh lý trong năm	(778.411.043)	(3.522.911.700)	-	(274.412.900)	(4.575.735.643)
Số cuối năm	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.801.383.232	48.028.786.648	4.317.007.143	4.956.013.505	92.103.190.528
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(73.558.991.426)	(96.492.269.278)	(10.668.225.497)	(6.215.674.697)	(186.935.160.898)
Khấu hao trong năm	(6.153.499.146)	(8.813.571.071)	(1.122.211.460)	(471.987.835)	(16.561.269.512)
Thanh lý trong năm	143.573.588	3.522.911.700	-	102.185.246	3.768.670.534
Số cuối năm	(79.568.916.984)	(101.782.928.649)	(11.790.436.957)	(6.585.477.286)	(199.727.759.876)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	87.569.872.914
Số cuối năm	43.603.911.148	30.148.477.641	2.421.702.898	910.735.597	77.084.827.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	29.695.755.246	548.475.000	30.244.230.246
Mua sắm mới	-	633.294.000	633.294.000
Số cuối năm	29.695.755.246	1.181.769.000	30.877.524.246
Gía trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(2.004.315.387)	(395.355.000)	(2.399.670.387)
Hao mòn trong năm	(378.555.475)	(136.071.029)	(514.626.504)
Số cuối năm	(2.382.870.862)	(531.426.029)	(2.914.296.891)
Gía trị còn lại:			
Số đầu năm	27.691.439.859	153.120.000	27.844.559.859
Số cuối năm	27.312.884.384	650.342.971	27.963.227.355

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	275.200.000.000	-	15.200.000.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	14.451.148.000	-	14.451.148.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	289.671.098.000	(19.950.000)	29.671.098.000	(19.950.000)

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết	% sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Angimex ("AGMF") (i)	Kinh doanh lương thực	Đang hoạt động	180.000.000.000	100	100	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex ("AGMST") (i)	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa.	Đang hoạt động	80.000.000.000	100	100	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp) ("DASCO")	Sản xuất phân bón	Đang hoạt động	15.200.000.000	100	100	15.200.000.000	98.3	98.3
TỔNG CỘNG			275.200.000.000			15.200.000.000		

(i) Đây là các công ty con mới được thành lập trong năm theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 427/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2020. Việc thành lập công ty mới đã được chấp thuận bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang thông qua các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1602131322 ngày 1 tháng 10 năm 2020 (AGMST) và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1602131107 ngày 28 tháng 9 năm 2020 (AGMF).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32.96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG				14.451.148.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.183.916.147	3.274.570.144
Công cụ và dụng cụ	691.343.492	1.366.344.212
Khác	2.242.362.399	3.117.417.736
TỔNG CỘNG	6.117.622.038	7.758.332.092

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	14.605.892.043	-
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	11.667.497.346
Phải trả các bên khác	667.967.982	8.094.253.845
TỔNG CỘNG	15.273.860.025	19.761.751.191

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	1.429.148.161	7.217.110.332
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dũng Hồng Phát	622.041.523	-
- Saga Foodstuffs Manufacturing Pte, Ltd	-	2.265.017.948
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vimex	-	1.606.165.357
- Nhà cung cấp khác	807.106.638	3.345.927.027
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	889.950.000
TỔNG CỘNG	1.429.148.161	8.107.060.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.694.102	4.274.188.141	(6.475.756.759)	3.367.125.484
Thuế thu nhập cá nhân	252.025.247	1.026.431.817	(1.023.547.241)	254.909.823
TỔNG CỘNG	5.820.719.349	5.300.619.958	(7.499.304.000)	3.622.035.307
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.738.501.264	52.431.146.786	(55.962.788.234)	1.206.859.816

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	661.145.713	728.183.283	
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000	
Chi phí vận chuyển	117.253.153	613.223.455	
Các khoản khác	338.762.684	271.617.410	
TỔNG CỘNG	1.477.161.550	1.973.024.148	

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu (Thuyết minh số 30)	9.525.939.856	-	
Phải trả về cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793	
Kinh phí công đoàn	1.304.054.893	1.373.870.893	
Các khoản phải trả khác	1.729.953.634	950.078.780	
TỔNG CỘNG	14.977.527.176	4.741.528.466	

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	269.489.539.962	1.934.236.328.085	(1.930.072.268.047)	235.900.000	273.889.500.000

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 9. 10)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	141.489.500.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	4.00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay tại các công ty con
	6.100.000	102.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2021 đến ngày 25 tháng 3 năm 2021	2.00	
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	28.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021	Từ 4.0 đến 4.3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-	2.400.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2021	4.3	Tín chấp
TỔNG CỘNG		273.889.500.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.937.461.117	7.390.032.810
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(1.752.894.515)	(2.452.571.693)
Số cuối năm	<u>4.184.566.602</u>	<u>4.937.461.117</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	32.878.021.559	32.878.021.559
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>93.547.837.669</u>	<u>401.032.837.669</u>
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.883.947.380	19.883.947.380
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>86.951.785.049</u>	<u>394.436.785.049</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 25.480.000.000 VND (tương đương 14% mệnh giá) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 305/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 338/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019

	Giá trị	Số lượng Cổ phiếu thường	% sở hữu
	(VND)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51.85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28.17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19.98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	25.480.000.000	9.100.000.000
Cổ tức đã chi trả	25.480.000.000	9.100.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.769.776.026.181	2.076.019.716.080
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.250.345.494.693	1.403.468.060.578
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	502.768.605.451	666.010.812.036
Doanh thu khác	16.661.926.037	6.540.843.466
Các khoản giảm trừ	(788.739.759)	(370.569.418)
Doanh thu thuần	1.768.987.286.422	2.075.649.146.662
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.249.677.634.093	1.403.153.910.639
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	502.658.284.718	665.957.622.057
Doanh thu khác	16.651.367.611	6.537.613.966
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.570.956.344.659	2.051.685.782.762
Doanh thu đối với bên liên quan	198.030.941.763	23.963.363.900

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.615.887.280	7.800.826.310
Cổ tức được chia	3.694.190.533	4.447.171.902
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.242.074.980	2.304.180.526
Khác	129.535.000	101.034.000
TỔNG CỘNG	20.681.687.793	14.653.212.738

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.187.662.991.960	1.297.413.436.836
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	457.982.265.926	606.839.275.107
Giá vốn khác	6.619.214.948	2.901.147.960
TỔNG CỘNG	1.652.264.472.834	1.907.153.859.903

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.368.634.467	10.580.515.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.552.412.827	1.907.239.839
TỔNG CỘNG	17.921.047.294	12.487.755.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	27.965.731.082	40.241.215.155
Chi phí nhân viên	22.362.261.008	26.670.833.765
Chi phí bao bì, vật liệu	18.196.312.596	22.588.677.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.348.170.685	22.269.888.228
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.859.793.200	2.139.979.010
Chi phí khác	4.537.605.845	6.148.959.014
TỔNG CỘNG	91.269.874.416	120.059.552.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.742.436.896	8.829.991.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.905.533	2.160.171.747
Chi phí khấu hao và hao mòn	888.825.277	903.580.751
Chi phí khác	2.847.033.066	3.220.187.674
TỔNG CỘNG	14.340.200.772	15.113.932.168

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.699.231.564	5.197.122.413
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	3.669.020.390	-
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	2.814.802.294	1.429.717.501
Tiền hoa hồng	1.368.557.515	1.319.180.764
Thu nhập khác	3.846.851.365	2.448.224.148
Chi phí khác	(1.247.850.144)	(781.600.677)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(807.065.109)	(473.161.413)
Chi phí khác	(440.785.035)	(308.439.264)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	10.451.381.420	4.415.521.736

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.637.824.061.920	1.884.698.031.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.688.578.449	79.226.355.297
Chi phí nhân công	38.174.509.316	46.026.175.338
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	16.905.520.446	18.865.051.891
Chi phí bằng tiền khác	7.281.877.891	13.511.730.481
TỔNG CỘNG	1.757.874.548.022	2.042.327.344.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	4.274.188.141	6.966.995.708
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	166.624.798	57.763.824
TỔNG CỘNG	4.440.812.939	7.024.759.532

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.324.760.319	39.902.781.091
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	4.864.585.765	7.980.556.218
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Thu nhập cổ tức	(738.838.107)	(889.434.380)
Chi phí không được trừ	307.200.000	243.200.000
Các khoản khác	7.865.281	(309.562.306)
Chi phí thuế TNDN	4.440.812.939	7.024.759.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	643.063.903	873.772.124	(230.708.221)	(50.150.001)
Chênh lệch tỉ giá	757.769	421.734	336.035	(7.613.823)
Khác	382.635.677	318.888.289	63.747.388	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.026.457.349	1.193.082.147		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(166.624.798)	(57.763.824)

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trọng năm nay và năm trước như sau:

VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	24.839.141.400	17.389.050.000
		Nhận chia cổ tức	928.800.000	1.743.750.000
		Cho thuê kho	699.958.800	953.244.200
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	2.765.390.533	2.703.421.902
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	Cùng thành viên chủ chốt	Mua hàng nông sản	100.230.132	382.933.860
AGMF	Công ty con	Góp vốn	180.000.000.000	-
		Bán hàng nông sản	157.660.748.174	-
		Mua hàng nông sản	51.697.366.218	-
		Cung cấp dịch vụ quản lý	6.177.208.988	-
AGMST	Công ty con	Góp vốn	80.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	15.531.052.189	-
		Cho vay	40.130.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ quản lý	2.180.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
DASCO	Công ty con	Mua hàng nông sản	1.323.908.000	-
		Cho vay	4.518.636.364	6.453.500.000
		Bán hàng nông sản	-	6.810.139.900

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
AGMST	Công ty con	Bán hàng hóa	4.814.067.897	-	
DASCO	Công ty con	Cho thuê kho	99.000.000	99.000.000	
		Bán hàng nông sản	-	3.510.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	-	5.475.000	
			4.913.067.897	3.614.475.000	
Phải thu ngắn hạn khác					
DASCO	Công ty con	Lãi phải thu	5.005.777	231.054.757	
Phải trả người bán ngắn hạn					
AGMF	Công ty con	Mua hàng nông sản	14.605.892.043	-	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	-	889.950.000	
Phải trả ngắn hạn khác					
AGMF	Công ty con	Thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	9.525.939.856	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn				
DASCO	Công ty con	Cho vay	-	6.453.500.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
AGMST (*)	Công ty con	Cho vay	9.200.000.000	-
DASCO (*)	Công ty con	Cho vay	1.650.106.426	-
			10.850.106.426	-

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất cho vay là 6%/năm.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng			4.358.083.000	2.788.003.685

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

			VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm			1.699.052.055	779.033.562
Từ 1 đến 5 năm			479.835.616	19.536.164.383
TỔNG CỘNG			2.178.887.671	20.315.197.945

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
- USD			1.200	133.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám Đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021